

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT  
Ngày 09- 6 - 2020  
V/v tranh chấp về Hôn nhân và  
Gia đình – Ly hôn, nuôi con và  
Chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Liên Hiệp

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Ngọc Vạng  
Bà Trương Thị Bích Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Phạm Thị Thanh Hương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09/6/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT- HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020 về Tranh chấp “V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Võ Thị T, sinh năm 1988 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 565, ấp B, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 116, ấp 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

*Bị đơn:* Trần Văn C, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 565, ấp B, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Nguyễn Văn M (Vắng mặt).

Là chủ doanh nghiệp tư nhân Đông Nam

Địa chỉ: Số nhà 199, ấp 2, xã K, huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

- Kháng cáo: Anh Trần Văn C là bị đơn của vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

\* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 11/02/2019; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/5/2019 của chị Võ Thị T, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Trần Văn C kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn vào năm 2010.

Cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2018 thì mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tìm hiểu rõ về nhau trước khi cưới nên luôn bất đồng quan điểm sống. Anh C không quan tâm, chăm lo cho vợ con. Mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ tháng 01/2018, do không còn tình cảm nên không thể hàn gắn vợ chồng.

Vì vậy, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn C.

- Về con chung, vợ chồng có một con chung tên là Trần Văn C1, sinh ngày 25/11/2010. Hiện nay, con đang sống với chị T.

Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Trường hợp, Tòa án giao con chung cho anh C nuôi, chị T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 18 (Mười tám) chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Vào năm 2009, anh C và chị T đã cho bà Lê Thị P (mẹ ruột của anh C) mượn số vàng 15 (Mười lăm) chỉ vàng. Đến năm 2014, vợ chồng có cho bà P mượn thêm số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và cho chị Trần Thị C2 (chị ruột của anh C) mượn số vàng 03 (Ba) chỉ vàng 24. Đến năm 2015, bà P đã trả cho anh C số vàng 15 chỉ, số tiền 15.000.000 đồng và chị C2 đã trả cho anh C số vàng 03 chỉ. Hiện nay, anh C đang quản lý số vàng 18 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng.

Nay chị T yêu cầu chia đôi số vàng 18 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng, vợ chồng mỗi người được hưởng số vàng 09 chỉ vàng 24k và số tiền 7.500.000 đồng.

Đối với việc anh C cho rằng số vàng 18 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng, anh C đã sử dụng mua máy xới và thua lỗ hết, chị T không đồng ý. Bởi vì, việc anh C mua máy xới như thế nào chị T không hay biết. Anh C mua máy xới không bàn bạc với chị T. Anh C làm ăn như thế nào chị T cũng không biết.

- Về nợ chung: chị T xác định không có.

Đối với việc anh C mua dầu chạy máy xới và còn nợ ông Nguyễn Văn M là chủ doanh nghiệp tư nhân Đông Nam số tiền 116.978.000 đồng, chị T không đồng ý. Số nợ anh C trình bày là nợ của cá nhân anh C, chị T không biết nên không đồng ý cùng trả nợ theo yêu cầu của anh C.

\* Tại Tờ tường trình ngày 13/5/2019 và ngày 10/7/2019 của anh Trần Văn

C; Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện V đối với anh Trần Văn C; Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị Võ Thị T kết hôn với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn vào năm 2010.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi với nhau. Vì vậy, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Vợ chồng xa nhau từ tháng 01/2018 cho đến nay, không thể hàn gắn tình cảm lại được.

Nay anh C đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Võ Thị T

- Về con chung, vợ chồng có một con chung tên là Trần Văn C1, sinh ngày 25/11/2010. Hiện nay, con đang sống với chị T.

Anh C yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp, Tòa án giao con chung cho chị T nuôi, anh C không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: vợ chồng có số vàng 18 (Mười tám) chỉ vàng 24k (Vàng 9999) và số tiền 15.000.000 đồng. Anh C, chị T có cho bà Lê Thị P (mẹ ruột anh C) mượn số vàng 15 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng, cho chị Trần Thị C2 (chị ruột anh C) mượn số vàng 03 chỉ vàng 24k.

Đến năm 2015, bà P và chị C2 đã trả cho anh C xong các khoản nợ. Sau khi bà P và chị C2 trả số vàng và tiền nói trên, anh C không báo cho chị T biết mà bán hết số vàng 18 chỉ vàng 24k được số tiền khoảng 60.000.000 đồng và số tiền 15.000.000 đồng. Anh C có vay thêm tiền của người khác để mua một máy xới làm thuê. Việc anh C mua máy xới không có bàn bạc với chị T nên chị T không hay biết. Sau khi mua máy xới, anh C sử dụng đi xới thuê. Khoảng 03 tháng sau, anh C mang máy xới về nhà và có nói cho chị T biết anh C có mua máy xới.

Anh C đi xới thuê có lãi và trả nợ xong, còn thừa một số tiền, anh C vay thêm tiền của người khác để mua thêm một máy xới nữa. Việc này, anh C có bàn bạc với chị T. Tuy nhiên, chị T không đồng ý nhưng anh C vẫn vay tiền mua máy xới. Lúc này, anh C có 02 máy xới thuê nhưng do máy thường xuyên hư hỏng nên bị thua lỗ. Anh C đã bán hết 02 máy xới để trả nợ. Hiện nay, vợ chồng không còn tài sản chung nên anh C không đồng ý chia số tài sản chung theo yêu cầu của chị T.

- Về nợ chung: anh C có mua dầu để chạy máy xới của ông Nguyễn Văn M và còn nợ ông M số tiền 116.978.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng). Khoản nợ này, chị T không biết bởi vì chỉ có cá nhân anh C mua dầu. Nay anh C yêu cầu chị T cùng có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  khoản nợ nói trên với anh C, mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 58.489.000 đồng (Năm mươi tám triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng).

\* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 06/2019/HNGĐ – ST, ngày 13/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị T và anh Trần Văn C.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung tên Trần Văn C1, sinh ngày 25/11/2010 cho chị Võ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2 Anh Trần Văn C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi Trần Văn C1, sinh ngày 25/11/2010 theo pháp luật là bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2020 đến khi cháu Trần Văn C1 đủ 18 tuổi.

2.3. Sau khi ly hôn, anh Trần Văn C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị T về việc yêu cầu chia đôi tài là 18 chỉ vàng 24k (Vàng 9999) (Tương đương 77.400.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) và 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) hiện anh C đang giữ:

3.1 Anh Trần Văn C được sở hữu 38.700.000 đồng (Ba mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng) (Tương đương 09 chỉ vàng 24k vàng 9999) và 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 46.200.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) hiện anh C đang giữ.

3.2 Chị Võ Thị T được sở hữu 38.700.000 đồng (Ba mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng) (Tương đương 09 chỉ vàng 24k vàng 9999) và 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 46.200.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) trong giá trị tài sản chung hiện anh C đang giữ.

3.3 Buộc anh Trần Văn C có nghĩa vụ giao trả lại cho chị Võ Thị T 46.200.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1 Chị Võ Thị T nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình và 2.310.000 đồng (Hai triệu ba trăm mười nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Được khấu trừ 1.309.000 đồng (Một triệu ba trăm lẻ chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số BH/2017/0007079 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Chị Võ Thị T còn phải nộp thêm là 1.301.000 đồng.

4.2 Anh Trần Văn C phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con và 2.310.000 đồng (Hai triệu ba trăm mười nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 26/02/2020, anh Trần Văn C là bị đơn của vụ án kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Anh Trần Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Anh C không đồng ý chia đôi tài sản chung số vàng 18 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng với chị T. Anh C đồng ý sẽ trả nợ chung của vợ chồng.

- Chị Võ Thị T không đồng ý với nội dung mà anh C trình bày và kháng cáo.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

#### **[1] Về tài sản chung:**

Anh C thừa nhận, vào năm 2015 bà P và chị C2 đã thanh toán xong khoản nợ gồm số vàng 18 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.0000 đồng cho anh. Anh C tự quyết định bán hết số vàng 18 chỉ vàng 24k, cộng với số tiền 15.000.000 đồng và vay thêm một số tiền bên ngoài để mua máy xới làm thuê. Toàn bộ việc sử dụng số vàng, số tiền và kinh doanh của anh C, anh C không cho chị T biết. Anh C cũng không có bàn bạc, tính toán công việc làm ăn với chị T.

Ngoài ra, anh C còn thừa nhận: Khi anh C có dự định dùng số tiền thu được qua công việc xới đất thuê, vay thêm tiền bên ngoài để mua một máy xới nữa nhưng chị T không đồng ý.

Từ việc đưa máy xới đất thuê, mua dầu chưa thanh toán, thu tiền....chỉ có cá nhân anh C thực hiện. Chị T không tham gia, không biết công việc cụ thể của anh C.

Xét thấy: Tài sản chung của vợ chồng, về nguyên tắc phải được vợ chồng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Anh C quản lý tài sản chung gồm số vàng 18 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng, khi anh C sử dụng tài sản chung của vợ chồng, không thông báo cho chị T biết, không có ý kiến và sự đồng ý của chị T. Trong hoạt động kinh doanh của anh C, chị T không biết, không sử dụng số tiền thu lợi mà anh C có được. Theo quy định của pháp luật, khi vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người thực hiện kinh doanh có quyền tự mình thực hiện giao dịch có liên

quan đến tài sản chung. Thỏa thuận này của vợ chồng phải được lập thành văn bản. Từ quy định nói trên, anh C phải chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng tài sản chung của vợ chồng khi chưa có ý kiến và sự đồng ý của chị T.

Đối với tài sản chung của anh C và chị T được Tòa cấp sơ thẩm xem xét và giải quyết chia đôi, mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  tài sản chung là có căn cứ và phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của anh Trần Văn C:

Anh C kháng cáo không đồng ý chia đôi tài sản chung với chị T với điều kiện, anh C sẽ thanh toán toàn bộ số nợ của ông Nguyễn Văn M. Nhưng anh C không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của anh là có căn cứ. Và lại, chị T cũng không thừa nhận và không đồng ý.

Từ nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh C kháng cáo không đồng ý chia đôi tài sản chung với chị T là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của anh C.

Tuy nhiên, tại Khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành có quy định “3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.”. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T xác định không có thay đổi yêu cầu khởi kiện. Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  số vàng và số tiền là tài sản chung của vợ chồng. Tuy chị T không có kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng chị T có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét và điều chỉnh phần quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về số vàng chị được chia trong số tài sản chung của vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không có thay đổi về yêu cầu chia tài sản chung. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T cũng không có ý kiến về việc được nhận số vàng nhưng quy đổi thành tiền. Chị T yêu cầu chia đôi số vàng 18 chỉ vàng 24k và số tiền 15.000.000 đồng, vợ chồng mỗi người được hưởng số vàng 09 chỉ vàng 24k và số tiền 7.500.000 đồng. Nhưng Hội đồng xét xử Tòa cấp sơ thẩm đã quy đổi từ vàng thành tiền để buộc anh C có nghĩa vụ giao trả lại cho chị T số tiền 46.200.000 đồng là chưa phù hợp với quy định viện dẫn nói trên. Việc Tòa cấp sơ thẩm quy đổi từ số vàng sang số tiền sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị T.

Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên anh Trần Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề

xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng sửa cách tuyên án về cách chia vàng cho chị T của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp một phần nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Điều 55, Khoản 3 Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn C.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị T và anh Trần Văn C.

2. Về con chung, chấp nhận yêu cầu của chị T: Chị T được tiếp tục nuôi con chung tên là Trần Văn C1, sinh ngày 25/11/2010. Hiện nay con chung đang sống với chị T.

Buộc anh Trần Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng  $\frac{1}{2}$  mức lương cơ sở do Nhà nước quy định theo từng thời điểm thi hành án. Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 02/2020 đến khi con chung trưởng thành 18 tuổi.

Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Chị T cùng các thành viên trong gia đình của chị T không được cản trở việc thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung:

- Chị Võ Thị T được sở hữu số vàng 09 (Chín) chỉ vàng 24k (Vàng 9999) và số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Số vàng và số tiền nói trên do anh C đang quản lý.

- Anh Trần Văn C được sở hữu số vàng 09 (Chín) chỉ vàng 24k (Vàng 9999) và số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Số vàng và số tiền nói trên do anh C đang quản lý.

Buộc anh Trần Văn C có trách nhiệm giao cho chị Võ Thị T số vàng 09 (Chín) chỉ vàng 24k (Vàng 9999) và số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

4. Về nợ chung: không có.

Đối với khoản nợ là số tiền 116.978.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng) giữa anh C và ông Nguyễn Văn M: Hội đồng xét xử không xem xét và giải quyết.

5. Về án phí:

- Chị Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và số tiền 2.310.000 đồng (Hai triệu ba trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 1.309.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007079 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị T còn phải nộp tiếp số tiền 1.301.000 đồng (Một triệu ba trăm một nghìn đồng).

- Anh Trần Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và số tiền 2.310.000 đồng (Hai triệu ba trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

- Anh Trần Văn C được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009247 ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.V;
- Chi cục THADS H.V;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Phạm Thị Liên Hiệp**